

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15-9-2020

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đỗ Danh.
2. Ông Bùi Huy Xuân.

-Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Th, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã C, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu S, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã C, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

(Bà Th, ông S vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Võ Thị Th trình bày: Sau khi tìm hiểu nhau được 01 năm thì bà Th và ông Nguyễn Hữu S mới đi đến hôn nhân. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới vào năm 1992 và đăng ký kết hôn ngày 02-10-2002 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã C, huyện D,

tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, bà Th phát hiện ông S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Từ đó, ông S thường xuyên về nhà kiếm có gây gỗ, đánh đập bà Th rất nhiều lần nhưng bà không báo chính quyền địa phương vì còn nghĩ đến tình nghĩa vợ chồng. Qua thời gian, bà Th đã cố gắng chịu đựng để tiếp tục chung sống nhưng ông S vẫn không sửa đổi. Nay, bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà Th xin được ly hôn với ông S.

Về nuôi con chung: Bà Th, ông S có 01 người con chung là Nguyễn Hữu S1, sinh ngày 02-12-1992, hiện cháu S1 đã đủ 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự nên ở với ai là quyền của cháu S1, bà Th không có ý kiến.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Hữu S, trình bày: Sau khi tìm hiểu nhau được 01 năm thì ông S và bà Th mới đi đến hôn nhân. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới vào năm 1992 và đăng ký kết hôn ngày 02-10-2002 tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, bà Th cho rằng ông S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Ông S cũng đã nhiều lần giải thích nhưng bà Th vẫn nghi ngờ nên giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nay, ông thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn còn nếu bà Th cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo yêu cầu của bà Th.

Về con chung: Ông S thống nhất theo ý kiến của bà Th.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Về nuôi con chung: Hiện cháu Nguyễn Hữu S1, sinh ngày 02-12-1992 đã đủ 18 tuổi nên ở với ai là quyền của cháu S1. Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà Th và ông S không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Bà Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Th và ông S sống chung với nhau có đăng ký kết hôn nay bà Th yêu cầu ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Nơi cư trú của

ông S là xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Th vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai (không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan) nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Th và ông S trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới vào năm 1992 và đăng ký kết hôn ngày 02-10-2002 tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, bà Th phát hiện ông S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác còn ông S cho rằng hoàn toàn không có sự việc trên. Từ đó, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà Th, Tòa án đã triệu tập ông S để làm việc và hoà giải về quan hệ hôn nhân nhưng ông S không tham gia hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử ly hôn đơn phương theo yêu cầu của bà Th. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà Th và ông S ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho bà Th được ly hôn với ông S.

[2.2]. Về nuôi con chung: Bà Th và ông S có 01 người con chung là Nguyễn Hữu S1, sinh ngày 02-12-1992, hiện cháu S1 đã đủ 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng để lao động nên ở với ai là quyền của cháu Sáng.

[2.3]. Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà Th và ông S không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Bà Th phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (DSST) đối với yêu cầu ly hôn.

[3]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Võ Thị Th và ông Nguyễn Hữu S.

2. Về nuôi con chung: Bà Võ Thị Th và ông Nguyễn Hữu S có 01 người con chung là Hữu S1, sinh ngày 02-12-1992, hiện cháu S1 đã đủ 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động nên ở với ai là quyền của cháu S1.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Võ Thị Th phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0004668 ngày 12 tháng 6 năm 2020; Bà Võ Thị Th đã nộp xong án phí DSST đối với yêu cầu ly hôn.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND H.Châu Đức;
- Chi cục THADS H.Châu Đức;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Thị Thanh Nga